TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09-3-2022
V/v tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Bà Phạm Hồng Gái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 09 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Tổ 4, ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Pha L sinh năm: 1985. Địa chỉ: Tổ 4, ấp T, xã M, huyện H, Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày: Chị và anh Lê Pha L qua tìm hiểu và yêu thương nhau, được sự đồng ý của hai gia đình đã đi đến hôn nhân và tổ chức đám cưới vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang ngày 13/03/2009. Chị những tưởng cuộc sống hôn nhân sẽ hạnh phúc, nhưng về sống chung với nhau chị mới hiểu anh chị không hợp nhau, thường hay xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, giữa anh chị không có tiếng nói chung, nếu cứ tiếp tục cuộc hôn nhân sẽ không hạnh phúc và làm ảnh hưởng đến con nên chị xin được ly hôn với anh L để mỗi người có cuộc sống tốt hơn, không ai ràng buộc ai. Về con, quá trình chung sống anh chị có một con chung là cháu Lê Thị Minh Ngọc, sinh ngày 29/8/2004. Chị đồng ý giao cháu Ngọc cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng và chị sẽ cấp dưỡng nuôi con theo khả năng của chị. Về tài sản chung, chị tự thỏa thuận với anh L, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, chị xác

nhận không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Pha L đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày tại Tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho chị Q, anh L, nhưng chị Q, anh L không có mặt tại phiên tòa, riêng chị Q có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Q và anh L chung sống với nhau có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang ngày 13/03/2009, dó đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị Q, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống vợ chồng, giữa chị Q và anh L thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân rạn nứt, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, chị Q không còn tình cảm với anh L nên hai người sống ly thân từ tháng 02 năm 2020 cho đến nay. Xét thấy cuộc hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị Q về việc cho chị ly hôn với anh L.

[4] Về nuôi con chung: Qua trình chung sống vợ chồng, anh chị có một con chung là cháu Lê Thị Minh Ngọc, sinh ngày 29/8/2004. Từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh chị sống ly thân từ tháng 02 năm 2020 cho đến nay, thì chị đi làm ăn xa, cháu Ngọc ở với anh L, anh L vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho cháu, hơn nữa cháu Ngọc có nguyện vọng muốn ở với cha, do đó Hội đồng xét xử xét nên cháu Ngọc cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị Q được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Anh L cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Q yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo khả năng lao động của chị, anh L không có ý kiến trình bày tại Tòa về việc yêu cầu cấp dưỡng và không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: Chị Q tự thỏa thuận với anh L, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Chị Q cho rằng quá trình chung sống không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Nguyên đơn chị Q yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,

miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Q phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 và khoản 2 và khoản 3, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Q ly hôn với anh Lê Pha L.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Thị Minh Ngọc, sinh ngày 29/8/2004 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị Q được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Anh L cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo khả năng, anh L không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị Q đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003171 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị Q đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Mỹ Thái;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết Mai